

» ĐIỂM SÀN XÉT TUYỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN 2025

STT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP MÔN	Điểm sàn theo các phương thức xét tuyển 2025			
				Điểm thi THPT 2025	Điểm học bạ THPT (*)	Điểm Đánh giá năng lực ĐHQG-HCM 2025	Điểm Đánh giá năng lực ĐHQG Hà Nội 2025
	Khối ngành II						
1	Thiết kế thời trang	7210404	A00, A01, D01, C10, X02, X03/X04	15	18	15	15
2	Thiết kế đồ họa	7210403	A00, A01, D01, C10, X02, X03/X04	15	18	15	15
3	Nghệ thuật số	7210408	A00, A01, D01, C10, X02, X03/X04	15	18	15	15
	Khối ngành III						
4	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
5	Quản trị nhân lực	7340404	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
6	Marketing	7340115	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
7	Digital Marketing	7340114	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
8	Quản trị Công nghệ truyền thông	7340410	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
9	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
10	Thương mại điện tử	7340122	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
11	Quản trị sự kiện	7340412	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
12	Tài chính – Ngân hàng	7340201	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
13	Kế toán	7340301	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	15	18	15	15
14	Công nghệ Tài chính	7340205	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	17	18	15	15
15	Luật	7380101	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
16	Luật kinh tế	7380107	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
	Khối ngành V						
17	Logistics và QL chuỗi cung ứng	7510605	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
18	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01, D01/D03, D07, X02, X03/X04	15	18	15	15
19	Trí tuệ nhân tạo	7480107	A00, A01, D01/D03, D07, X02, X03/X04	16	18	15	15
20	Kỹ thuật phần mềm	7480103	A00, A01, D01/D03, D07, X02, X03/X04	15	18	15	15
21	Thiết kế nội thất	7580108	A00, A01, D01, D09, X02, X03/X04	15	18	15	15
	Khối ngành VII						
22	Kinh tế thể thao	7310113	A00, A01, D01/D03, D09, C00, X01	17	18	15	15
23	Truyền thông đa phương tiện	7320104	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
24	Quan hệ công chúng	7320108	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
25	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, D09, D15, D14, X25, X79	15	18	15	15
26	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01, D01, D04, D14, X25, X79	15	18	15	15
27	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	A01, D01, D09, D14, X25, X79	15	18	15	15
28	Quản trị khách sạn	7810201	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
	Quản trị khách sạn chương trình Elite	7810201E	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
29	Quản trị nhà hàng và DV Ẩn uống	7810202	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
	Quản trị nhà hàng và DV Ẩn uống Elite	7810202E	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
30	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00, A01, D01, C00, X02, X01	15	18	15	15
31	Tâm lý học	7310401	A01, D01, D08, C00, C01, X01	15	18	15	15